

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Vật tư - Xăng dầu

Ngày 15/01/2024	<b>34,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>18.0%</b>	<b>15.5%</b>	<b>9.1%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>1,145</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0   1.6%
YoY: ▲ 16.0   1.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>10.1</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 7.30   -41.7%
YoY: ▲ 13.4   410%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>19.4</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.40   38.9%
YoY: ▲ 21.9   869%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>1.0%</b>
YoY: +/- ▲ 1.0%

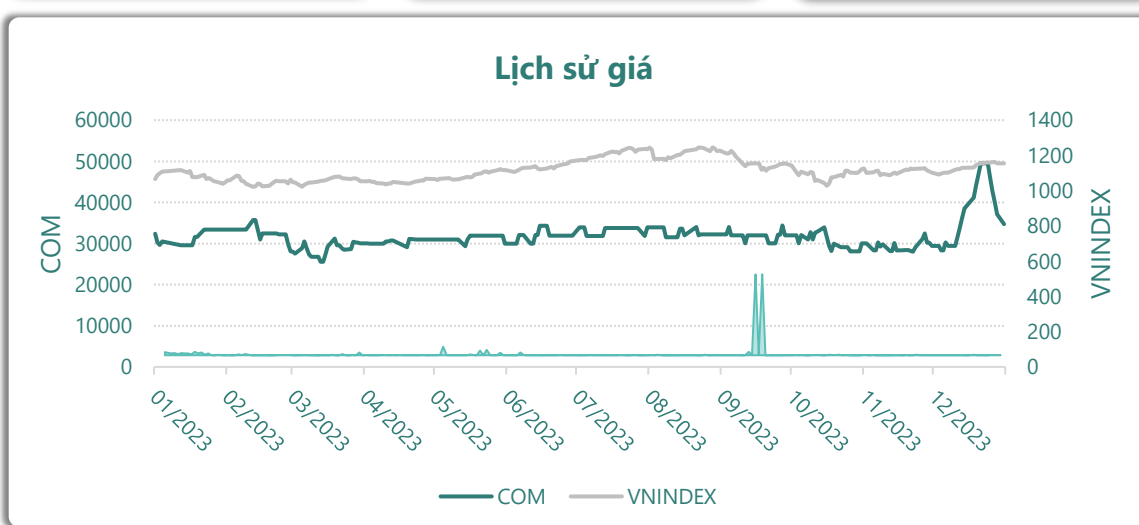
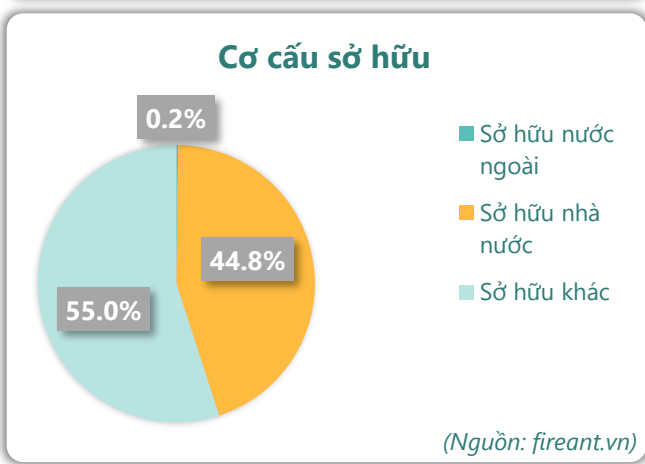
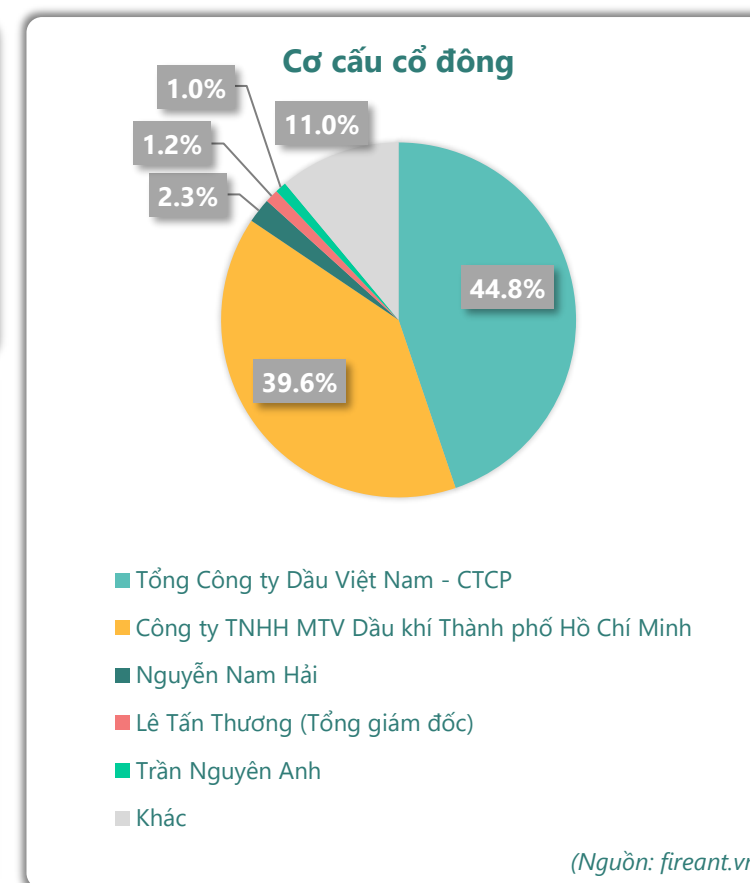
<b>ROE</b> 2023
<b>7.9%</b>
YoY: +/- ▲ 7.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,567 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,450
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.28
EPS	2,440
P/E	15.8

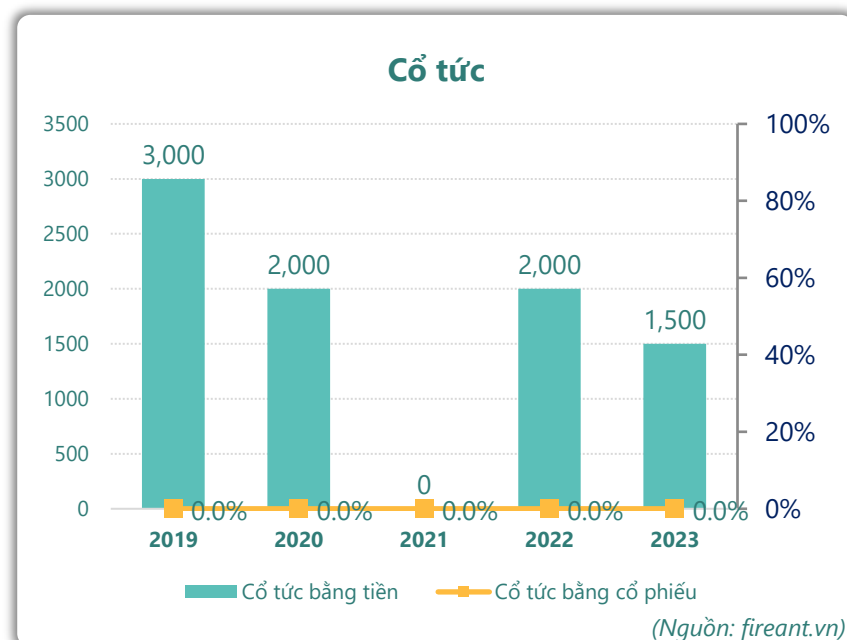
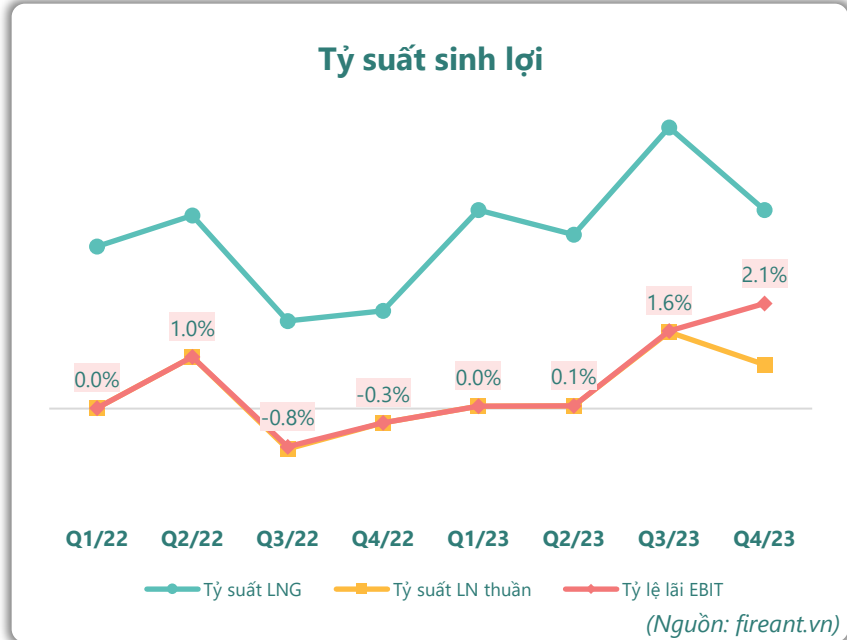
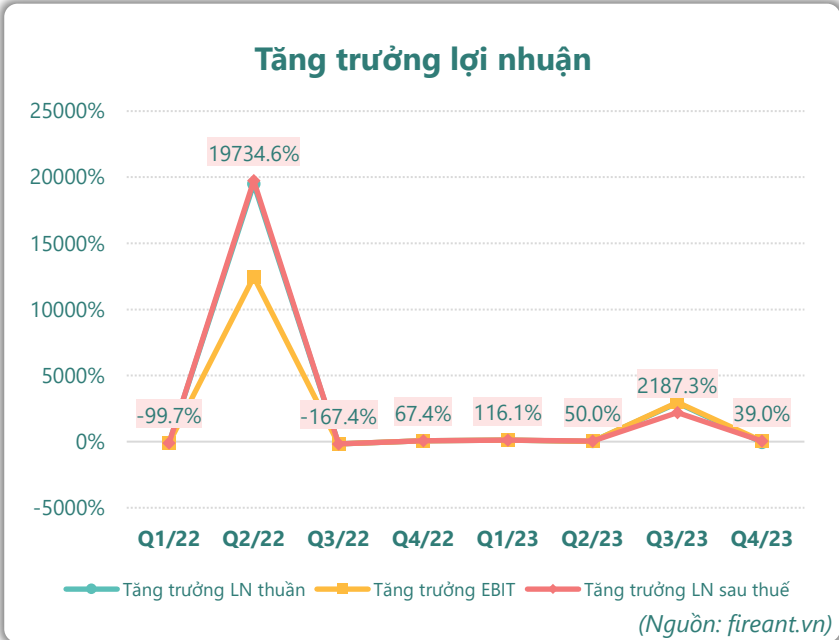
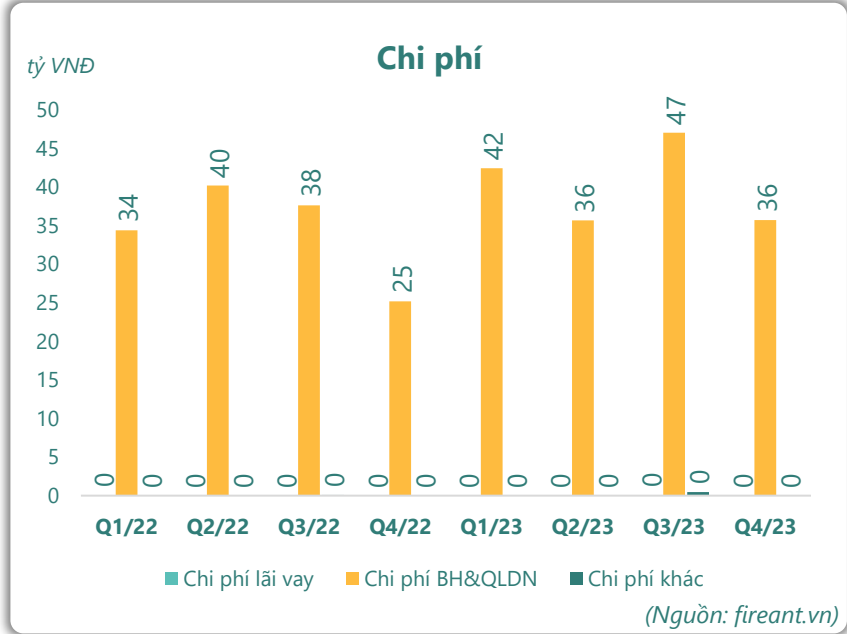
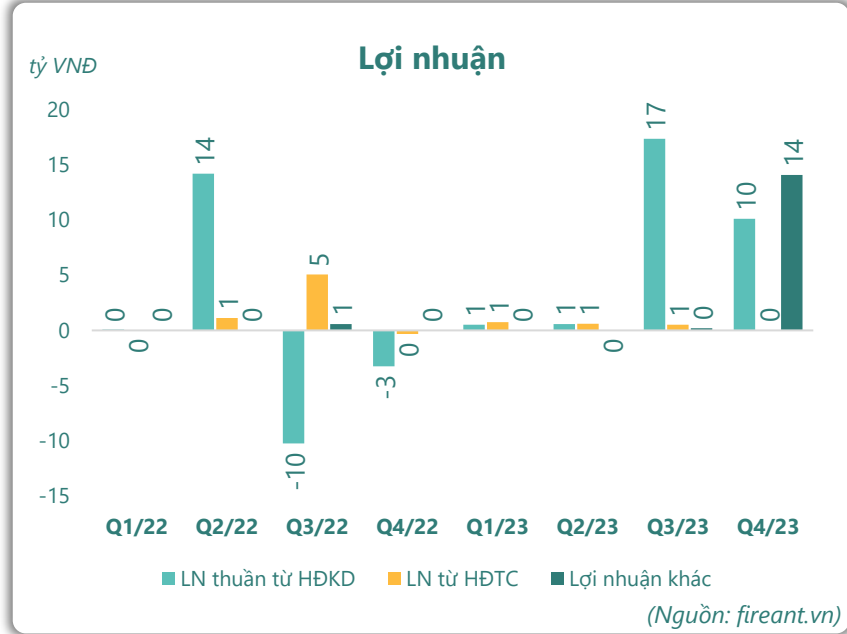
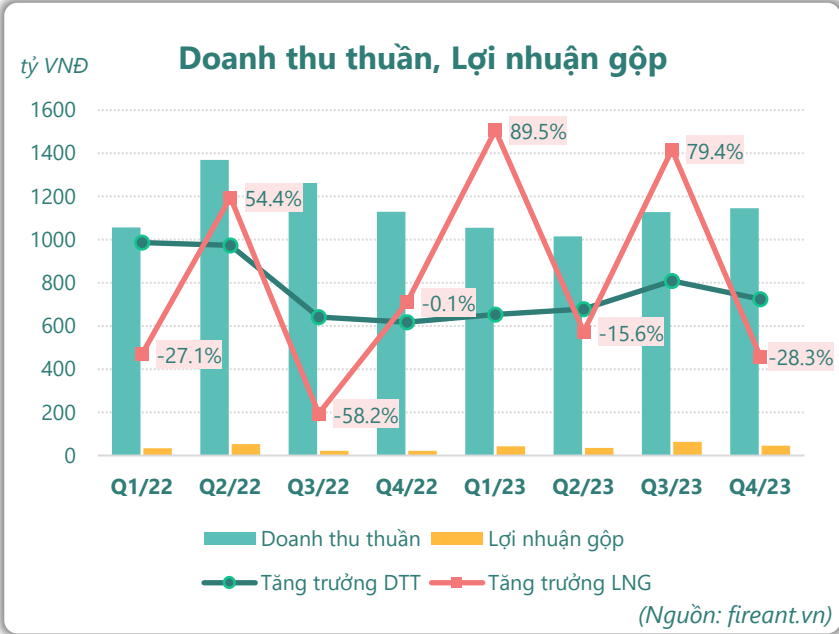
<b>DT thuần</b> 2023
<b>4,342</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 474   -9.8%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>28.6</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.8   3680%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>34.5</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.2   2595%



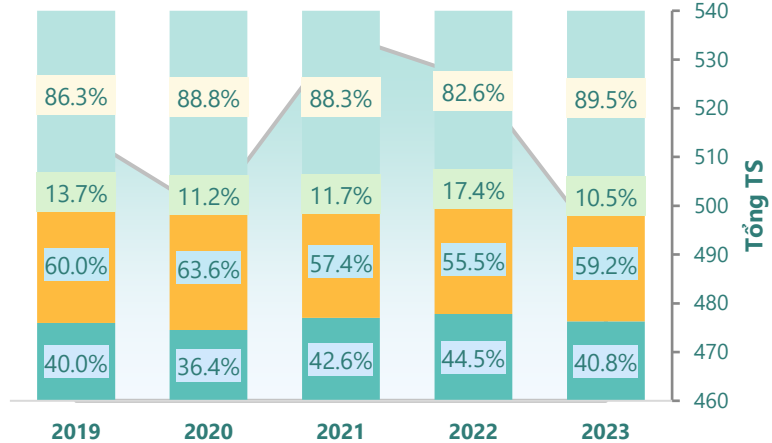
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

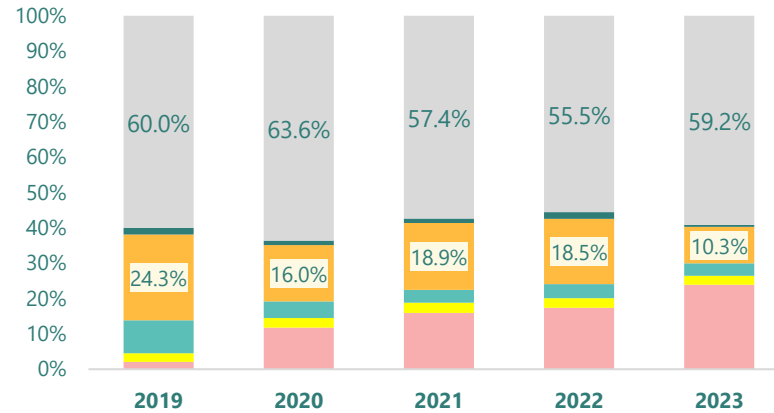
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

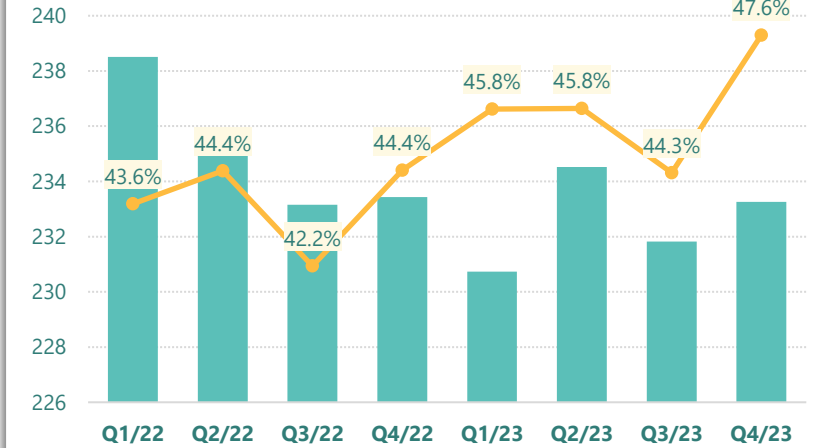


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

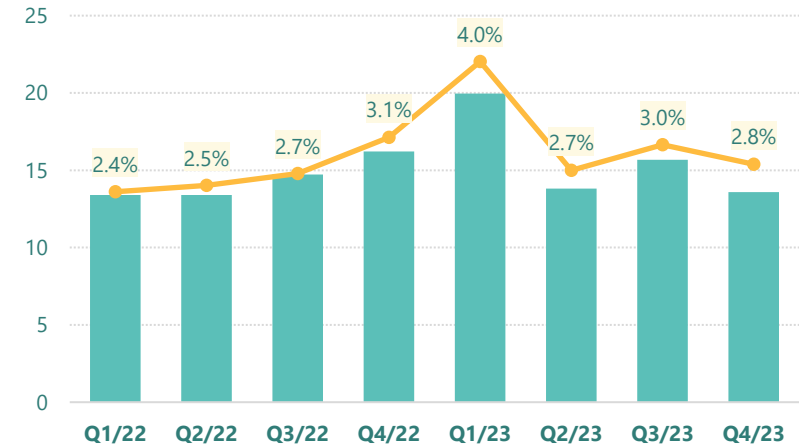


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

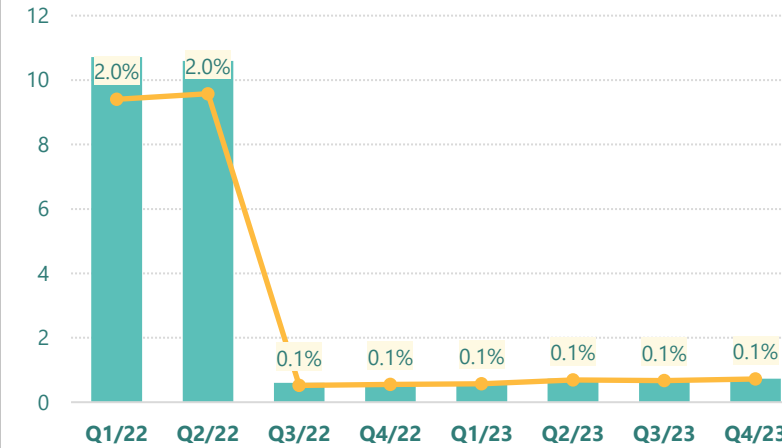


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

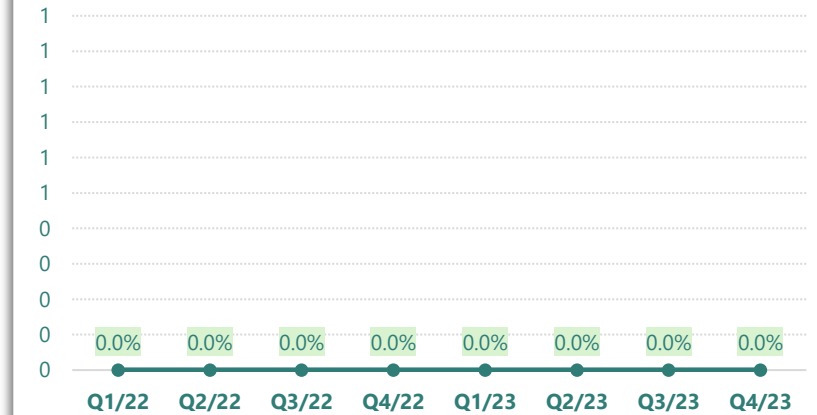


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

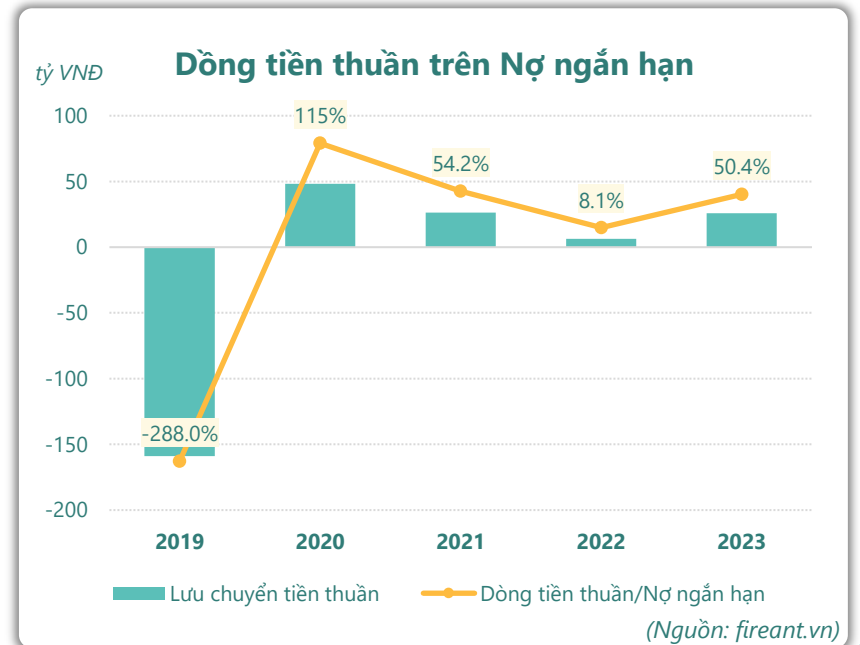
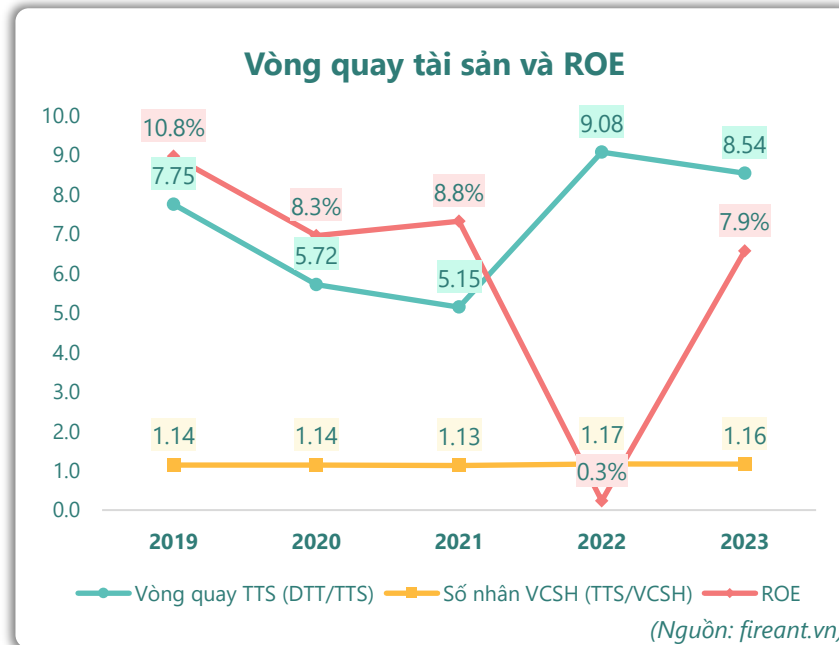
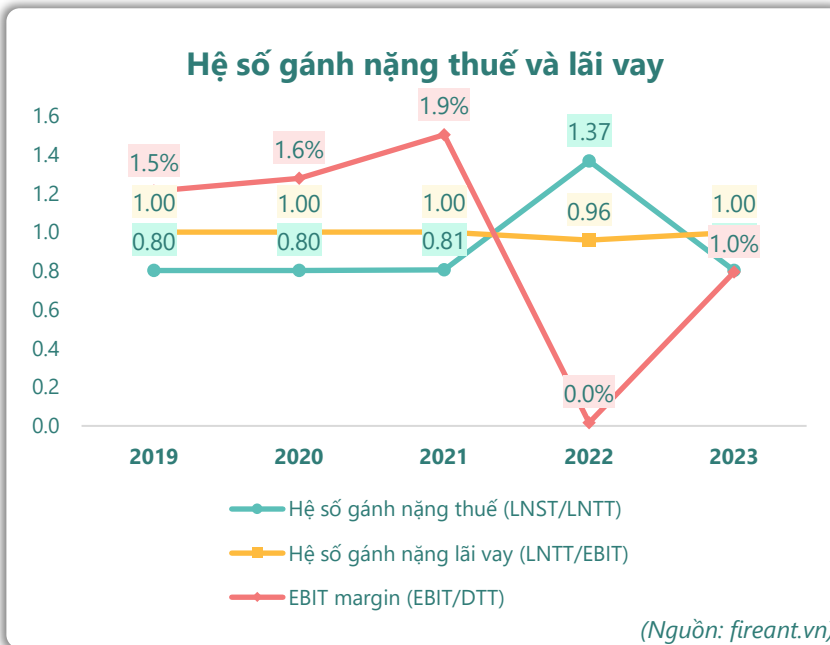
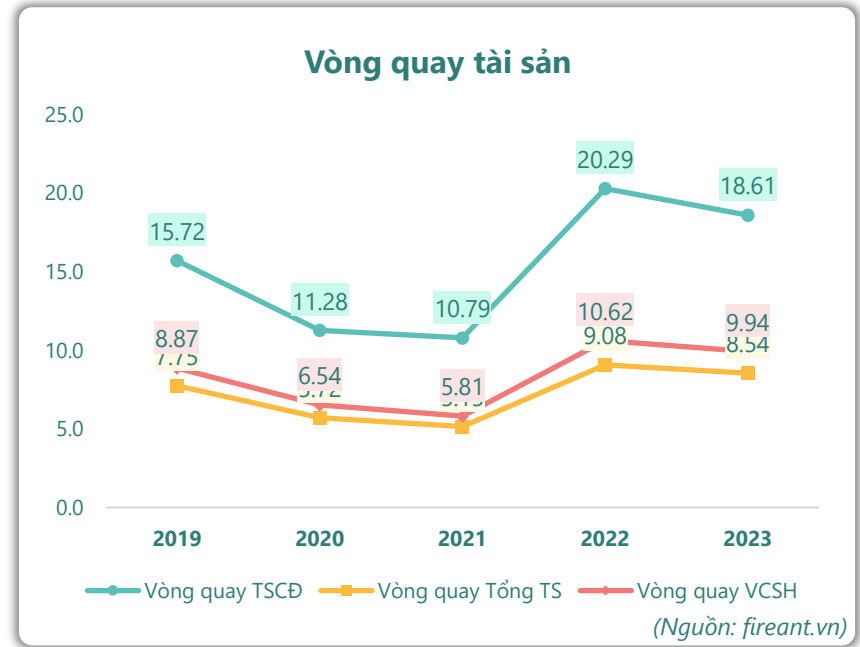
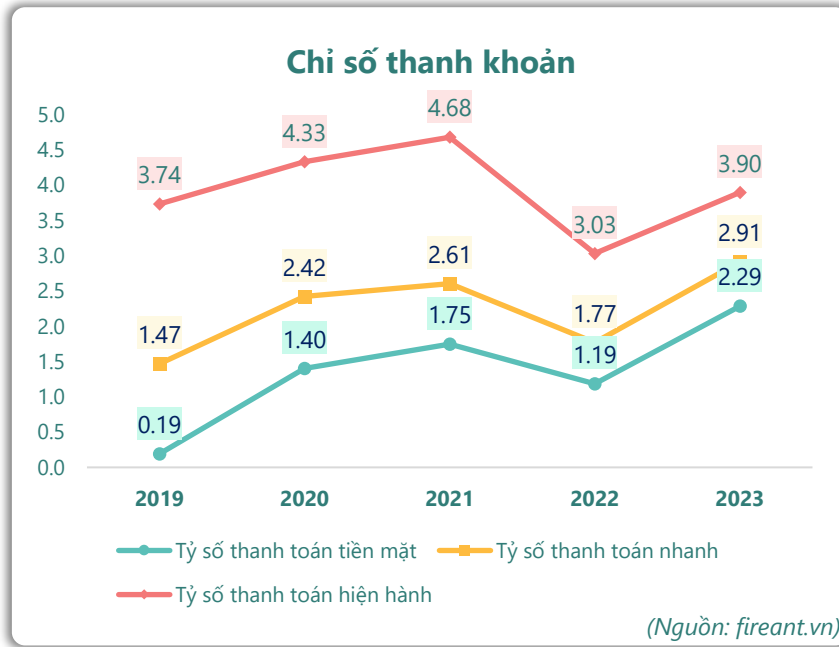
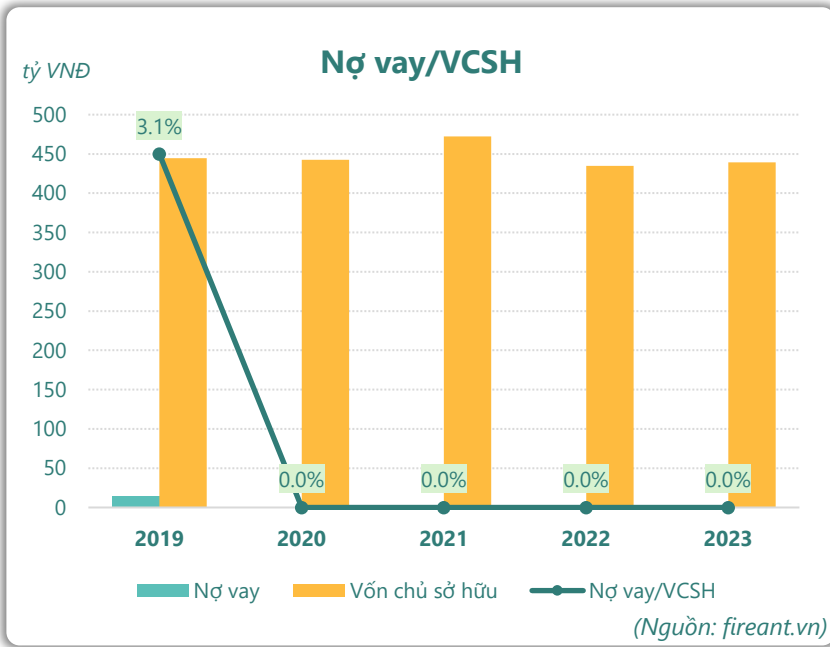
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,145</b>	<b>1,129</b>	<b>1.4%</b>	<b>4,342</b>	<b>4,816</b>	<b>-9.8%</b>
Giá vốn hàng bán	1,099	1,107	-0.7%	4,155	4,683	-11.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.8</b>	<b>22.3</b>	<b>106%</b>	<b>188</b>	<b>132</b>	<b>41.7%</b>
Doanh thu HĐTC	0.69	1.67	-58.6%	3.60	17.9	-79.9%
Chi phí TC	0.67	2.01	-66.9%	1.68	12.1	-86.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0.07</b>	<b>0.04</b>	<b>63.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	32.8	23.0	42.5%	144	122	17.9%
Chi phí QLDN	<b>2.95</b>	<b>2.23</b>	<b>32.2%</b>	<b>17.4</b>	<b>15.8</b>	<b>10.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.1</b>	<b>-3.27</b>	<b>410%</b>	<b>28.6</b>	<b>0.76</b>	<b>3680%</b>
Lợi nhuận khác	<b>14.1</b>	<b>0.00</b>		<b>14.3</b>	<b>0.18</b>	<b>7952%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.3</b>	<b>-3.27</b>	<b>842%</b>	<b>43.0</b>	<b>0.94</b>	<b>4492%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.4</b>	<b>-2.53</b>	<b>869%</b>	<b>34.5</b>	<b>1.28</b>	<b>2595%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.4</b>	<b>-2.53</b>	<b>869%</b>	<b>34.5</b>	<b>1.28</b>	<b>2595%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	-75.2	5.00	60.5	16.4	-30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.4	-1.27	-3.00	1.19	-1.30	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0	0	-21.0	-0.15	0
Tiền đầu kỳ	39.7	168	91.5	93.5	134	149
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>128</b>	<b>-76.4</b>	<b>2.00</b>	<b>40.6</b>	<b>15.0</b>	<b>-31.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	168	91.5	93.5	134	149	117

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>491</b>	<b>526</b>	<b>-6.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>200</b>	<b>234</b>	<b>-14.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	117	91.5	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.4	14.1	-12.4%
Phải thu ngắn hạn	17.2	21.1	-18.7%
Hàng tồn kho	50.6	97.3	-47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	10.1	-72.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>290</b>	<b>292</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	1.90	1.60	18.8%
Tài sản cố định	233	233	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	16.2	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.73	0.60	22.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>40.8</b>	<b>40.2</b>	<b>1.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>51.4</b>	<b>91.3</b>	<b>-43.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>51.4</b>	<b>77.2</b>	<b>-33.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.11	33.5	-93.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>14.1</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>439</b>	<b>435</b>	<b>1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>439</b>	<b>435</b>	<b>1.0%</b>
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)